

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / ĐHGTVT- KTĐBCLĐT
V/v thực hiện Quy định về công
khai trong hoạt động của các cơ sở
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Cục Quản lý chất lượng- Bộ Giáo dục và đào tạo

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ GD &ĐT về việc ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường Đại học Giao thông vận tải xin báo cáo với Cục quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT các nội dung công khai năm học 2025- 2026 theo Thông tư số 09/2024/ TT- BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục đào tạo ban hành.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: HCTH, KT và ĐBCLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số / ĐHGTVT- KTĐBCLĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI Năm học: 2025- 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở giáo dục

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Giao thông vận tải
- Tên tiếng Anh: University of Transport and Communications (viết tắt: UTC)

1.2. Địa chỉ

1.2.1. Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 3 phố Cầu Giấy, phường Láng, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84.24) 37663311 - Fax: (84.24)37669613.
- Email: dhgtvt@utc.edu.vn.
- Website: <https://utc.edu.vn>.

1.2.2. Phân hiệu trường Đại học GTVT tại TP. Hồ Chí Minh.

- Địa chỉ: Số 450-451 đường Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028).3896.6798
- Email: info@utc2.edu.vn
- Website: utc2.edu.vn

1.3. Loại hình: Trường đại học công lập

1.4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mạng

Trường Đại học Giao thông vận tải có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước.

Tầm nhìn

Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm Châu Á.

Mục tiêu

+) Mục tiêu tổng quát

Phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải thành trường đại học tự chủ, đa ngành theo định hướng nghiên cứu, có uy tín và chất lượng ngang tầm Châu Á.

+) Mục tiêu chiến lược

- Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu.
- Xây dựng, phát triển các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học mạnh, có uy tín và năng lực xuất khẩu tri thức, chuyển giao công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực giao thông vận tải.
- Đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn mực quốc tế.
- Kiến tạo môi trường giáo dục chủ động và sáng tạo, hình thành ý thức học tập suốt đời, thích ứng với mọi điều kiện hoàn cảnh.
- Có trách nhiệm với cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường

Trường Đại học Giao thông vận tải có tiền thân là Trường Cao đẳng Công chính Đông Dương, được khai giảng lại dưới chính quyền cách mạng ngày 15 tháng 11 năm 1945 theo Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tháng 8/1960, Ban xây dựng Trường Đại học Giao thông vận tải được thành lập và tuyển sinh khóa 1 trình độ đại học. Ngày 24/03/1962, Trường chính thức mang tên Trường Đại học Giao thông vận tải theo Quyết định số 42/CP ngày 24/03/1962 của Hội đồng Chính phủ.

Trường Đại học Giao thông vận tải hiện có 2 cơ sở. Trụ sở chính tại số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng, thành phố Hà Nội; Phân hiệu thành phố Hồ Chí Minh tại 450-451 đường Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà trường được quy hoạch là một trong năm cơ sở giáo dục đại học trọng điểm về kỹ thuật và công nghệ, là trường trọng điểm duy nhất về giao thông và vận tải (Theo Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050); Đồng thời được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ là đơn vị dẫn dắt trung tâm đào tạo xuất sắc về công nghệ 4.0 trong lĩnh vực công nghệ giao thông và hạ tầng tiên tiến, thông minh (Theo Quyết định 374/QĐ-TTg ngày 19/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0 đến năm 2030).

Qua hơn 80 năm xây dựng và phát triển, với những đóng góp bền bỉ, liên tục của các thế hệ cán bộ, sinh viên của Nhà trường vào vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trước đây cũng như công cuộc Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay, Đảng và Nhà nước đã ghi nhận những thành tích đặc biệt xuất sắc của Nhà trường qua những danh hiệu và phần thưởng cao quý:

- Danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân (2011);
- Danh hiệu Anh hùng Lao động (2007);
- Huân chương Hồ Chí Minh (2005);
- 02 Huân chương Độc lập hạng Nhất (2000 và 2015);
- Huân chương Độc lập hạng Nhì (1995);
- Huân chương Độc lập hạng Ba (1986);
- 04 Huân chương Lao động hạng Nhất (1982, 1990, 2020, 2025);
- 02 Huân chương Lao động hạng Nhì (1977 và 2004);
- 02 Huân chương Lao động hạng Ba (1966 và 1999);
- Huân chương Kháng chiến hạng Nhì (1973)

1.6. Thông tin người đại diện

Họ tên: PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng

Chức vụ: Hiệu trưởng

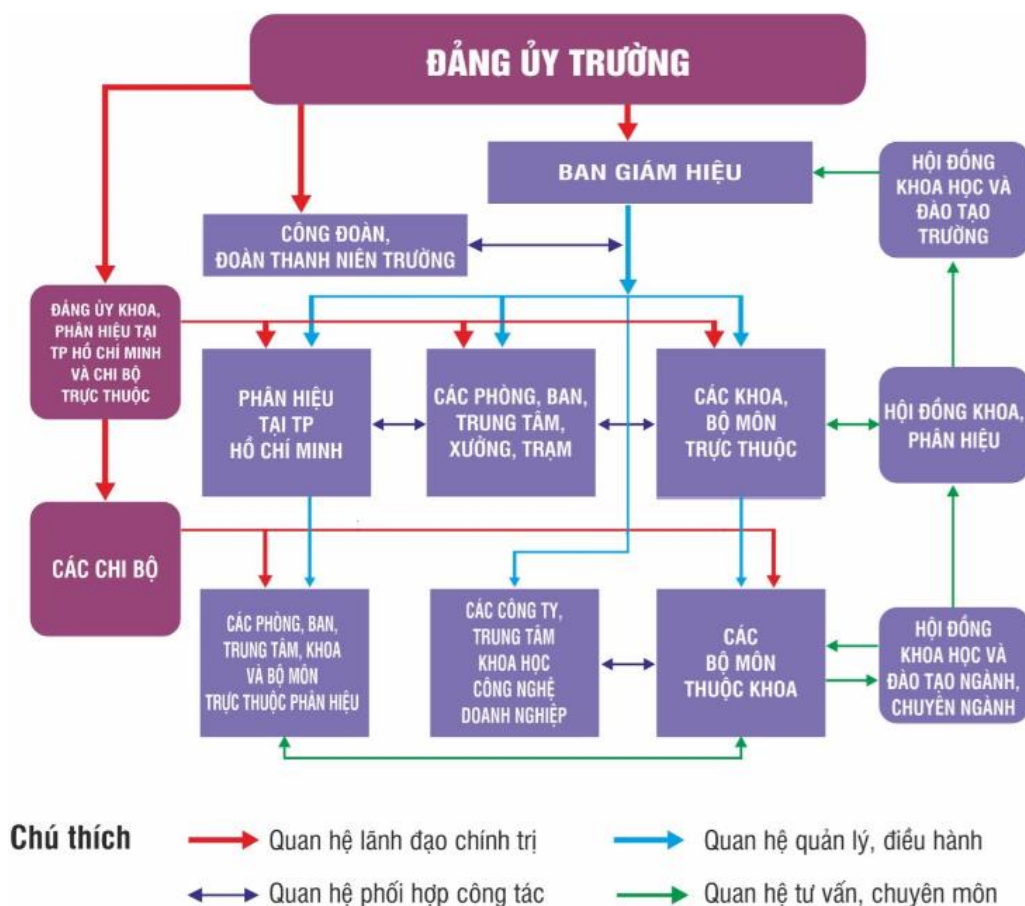
Địa chỉ nơi làm việc: Nhà A1, Trường Đại học GTVT, số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 0243.766.3442.

Email: nvhung@utc.edu.vn.

1.7. Tổ chức bộ máy

Sơ đồ tổ chức bộ máy



a) Quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học GTVT.

Quyết định số 2419/QĐ-BGDĐT ngày 15/7/1916 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học GTVT tại TP. HCM.

b) Quyết định số 1239/QĐ-BGDĐT ngày 18/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải.

Quyết định số 1338/QĐ-BGDĐT ngày 25/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải.

Quyết định số 1368/QĐ-BGDĐT ngày 25/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bố trí, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải.

Quyết định số 2910/QĐ-ĐHGTVT ngày 10/12/2024 của Trường Đại học GTVT về việc phân công PGS-TS. Nguyễn Văn Hùng - Hiệu trưởng Nhà trường kiêm giữ chức vụ Giám đốc Phân hiệu tại TP. HCM.

Quyết định số 1065/QĐ-ĐHGTVT ngày 28/5/2021 của Trường Đại học GTVT về việc bổ nhiệm lại TS. Võ Trường Sơn giữ chức vụ Giám đốc Phân hiệu tại TP. HCM nhiệm kỳ 2020-2025.

Quyết định số 1062/QĐ-ĐHGTVT ngày 28/5/2021 của Trường Đại học GTVT về việc bổ nhiệm TS. Nguyễn Thạc Quang giữ chức vụ Giám đốc Phân hiệu tại TP. HCM nhiệm kỳ 2020-2025

c) Nghị quyết số 116/NQ-HĐT ngày 10/10/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học GTVT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Giao thông vận tải.

Quyết định số 1668/QĐ-ĐHGTVT ngày 16/8/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phân hiệu ĐHGTVT tại TP. HCM.

Quyết định số 2471/QĐ-ĐHGTVT ngày 21/10/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường Đại học GTVT.

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc của Trường ĐHGTVT.

Năm 2026, Nhà trường không thành lập mới đơn vị nào thuộc Trường.

đ) Quy định về quản lý nhân sự; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của Trường Đại học GTVT

- Quyết định số 871/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/5/2022 ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học GTVT

- Quyết định số 1429/QĐ-ĐHGTVT ngày 25/6/2025 ban hành Đề án đào tạo, bồi dưỡng giảng viên trong lĩnh vực Đường sắt của Trường Đại học GTVT

- Quyết định số 2597/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/11/2025 ban hành Đề án chính sách thu hút giảng viên, chuyên gia có chức danh GS, PGS và TS giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo của Trường Đại học GTVT và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc:

- Địa chỉ nơi làm việc: Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng, TP Hà Nội.

- Điện thoại: (84.24) 37663311.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
Lãnh đạo Nhà trường:				
1	PGS-TS Nguyễn Văn Hùng	Hiệu trưởng	0989505377	nvhung@utc.edu.vn
2	PGS-TS Nguyễn Thanh Chương	Phó hiệu trưởng	0913348701	ntchuong@utc.edu.vn
3	PGS-TS Lê Hoài Đức	Phó hiệu trưởng	0983361568	lhduc@utc.edu.vn
Lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường:				
4	TS Phạm Thanh Hà	Trưởng phòng ĐTDH	0904763604	hapt@utc.edu.vn
5	PGS-TS Lê Hải Hà	Trưởng phòng ĐT SDH	0912485540	lehaiha@utc.edu.vn
6	TS Vũ Văn Trung	Trưởng phòng TBQT	0989199518	trungvv@utc.edu.vn
7	PGS.TS Nguyễn Văn Hải	Trưởng phòng TCCB	0912551517	haiktd@utc.edu.vn
8	PGS-TS Nguyễn Duy Tiến	Trưởng phòng KHCN	0912840678	ngduytien@utc.edu.vn
9	TS Trịnh Quang Khải	Trưởng phòng HTQT&NCPT	0986913179	khaitq@utc.edu.vn
10	TS Mai Nam Phong	Trưởng phòng CTCT&SV	0988711588	mnphong@utc.edu.vn
11	ThS Phạm Xuân Tích	PTP, phụ trách phòng Thanh tra-Pháp chế	0973087356	tichpx@utc.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
12	PGS-TS Nguyễn Thị Hòa	Trưởng phòng KT&ĐBCLĐT	0904463246	nthoaly@utc.edu.vn
13	ThS Nguyễn Thị Mai Anh	Trưởng phòng TCKT	0912001297	hoaianhle@utc.edu.vn
14	TS Nguyễn Đình Tứ	Trưởng phòng HCTH	0936000414	ndtu@utc.edu.vn
15	ThS Ngô Thanh Tùng	Trưởng phòng Bảo vệ	0983098968	ngothanhtung@utc.edu.vn
16	TS Mai Đức Anh	Trưởng ban Quản lý KTX	0942222882	ducanh84@utc.edu.vn
17	PGS-TS Đỗ Quốc Cường	Trưởng phòng Phát triển dự án	0986680301	dquongdb@utc.edu.vn
18	ThS Cao Thanh Nam	Trưởng ban QLGD	0913300759	namct@utc.edu.vn
19	BS Nguyễn Lương Bình	Trạm trưởng Trạm y tế	0912343680	binhnl@utc.edu.vn
20	ThS Nguyễn Viết Cường	Xưởng trưởng Xưởng in	0913378393	vietcuongutc@utc.edu.vn
21	PGS-TS Hồ Thị Lan Hương	Giám đốc Trung tâm Đào tạo trực tuyến	0983750705	huonghl@utc.edu.vn
22	ThS Nguyễn Trung Việt	Giám đốc Trung tâm UD CNTT	0979891319	vietit@utc.edu.vn
23	TS Nguyễn Đức Dư	Giám đốc Trung tâm TTTTV	0912363245	nddu@utc.edu.vn
24	PGS.TS Bùi Thanh Danh	GD Trung tâm ĐTTH GTVT	0913060946	Danhdaiduong@utc.edu.vn
25	TS Lương Xuân Chiêu	GD Trung tâm KHCN GTVT	0913399337	chieu1256@utc.edu.vn
26	PGS-TS Ngô Văn Minh	Trưởng phòng Đổi mới sang tạo và CGCN	0944795558	Minhngovan83@utc.edu.v n
27	PGS-TS Nguyễn Hồng Thái	Trưởng khoa VTKT	0903234048	nhthai@utc.edu.vn
28	GS-TS Bùi Tiến Thành	Trưởng khoa Công trình	0945096555	btthanh@utc.edu.vn
29	PGS-TS Nguyễn Thanh Hải	Trưởng khoa Điện - Điện tử	0913233209	nguyenthanhhai@utc.edu.v n
30	PGS-TS Trần Ngọc Hiền	Trưởng khoa Cơ khí	0904194293	tranhien.tkm@utc.edu.vn
31	PGS-TS Nguyễn Thị Mai	Trưởng khoa	0989977674	maint@utc.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
		Khoa học cơ bản		
32	TS Hoàng Văn Thông	Trưởng khoa CNTT	0988113679	thonghv@utc.edu.vn
33	TS Cao Minh Quý	PTK phụ trách Môi trường và ATGT	0989992768	caominhquy@utc.edu.vn
34	PGS-TS Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Trưởng khoa Đào tạo Quốc tế	0912150012	tuyettrinh@utc.edu.vn
35	GS.TS Nguyễn Xuân Huy	PTK- phụ trách Khoa Kỹ thuật xây dựng	0973223400	Nguyenxuanhuy@utc.edu.vn
36	PGS-TS Bùi Ngọc Toàn	Trưởng khoa QLXD	0979686239	bntoan@utc.edu.vn
37	Đại tá Vũ Xuân Vinh	Trưởng khoa GDQP	0989098351	vxvinh@ utc.edu.vn
Phân hiệu tại TP Hồ Chí Minh:				
38	PGS-TS Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc	0989505377	nvhung@utc2.edu.vn
39	TS Nguyễn Thạc Quang	Phó Giám đốc thường trực	0946272828	ntquang@utc2.edu.vn
40	TS Võ Trường Sơn	Phó Giám đốc	0939251175	vtson@utc2.edu.vn

1.8 Các văn bản khác của Trường Đại học Giao thông vận tải

1	Nghị quyết số 33/NQ-HĐT ngày 16/12/2021 của Hội đồng Trường ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học GTVT giai đoạn 2021-2030
2	Nghị quyết số 35/NQ-HĐT ngày 30/12/2021 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường Đại học GTVT
3	Quyết định số 3003/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/12/2024 ban hành Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư của Trường Đại học GTVT
4	Quyết định số 2990/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/12/2024 ban hành Quy định đào tạo từ xa trình độ đại học tại Trường Đại học GTVT
5	Quyết định số 2776/QĐ-ĐHGTVT ngày 26/11/2024 ban hành Quy định hoạt động của mạng lưới đảm bảo chất lượng của Trường Đại học GTVT
6	Quyết định số 2136/QĐ-ĐHGTVT ngày 22/09/2025 ban hành Quy định về in phôi, quản lý phôi và quản lý văn bằng, chứng chỉ của trường ĐH GTVT
7	Quyết định số 2471/QĐ-ĐHGTVT ngày 21/10/2024 ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc của Trường Đại học GTVT

8	Quyết định số 1165/QĐ-ĐHGTVT ngày 01/06/2023 ban hành Quy định Chính sách chất lượng của Trường Đại học GTVT
9	Quyết định số 2309/QĐ-ĐHGTVT ngày 03/10/2024 ban hành Quy định công khai trong hoạt động của Trường Đại học GTVT
11	Quyết định số 2120/QĐ-ĐHGTVT ngày 23/12/2022 ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức của Trường Đại học GTVT
12	Quyết định số 1828/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/08/2025 ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học GTVT
13	Quyết định số 2506/QĐ-ĐHGTVT ngày 23/10/2024 ban hành Quy chế công tác sinh viên nội trú của Trường Đại học GTVT
14	Nghị quyết số 116/NQ-HĐT ngày 10/10/2024 ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học GTVT
15	Quyết định số 1680/QĐ-ĐHGTVT ngày 30/7/2024 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng sáng kiến của Trường Đại học GTVT
16	Quyết định số 1631/QĐ-ĐHGTVT ngày 23/07/2024 ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc Trường Đại học GTVT
17	Quyết định số 3051/QĐ-ĐHGTVT ngày 03/01/2024 ban hành Quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Trường Đại học GTVT
18	Quyết định số 2256/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/10/2025 ban hành Quy chế Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị và viên chức, người lao động của Trường Đại học GTVT
19	Quyết định số 1093/QĐ-ĐHGTVT ngày 23/04/2024 ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trường Đại học GTVT
20	Quyết định số 1510/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/07/2025 ban hành Quy định về tổ chức, quản lý, giảng dạy và rèn luyện sinh viên học GDQP và AN tại trường ĐH GTVT
21	Quyết định số 1246/QĐ-ĐHGTVT ngày 09/06/2025 ban hành Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử của Trường ĐH GTVT
22	Quyết định số 2597/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/11/2025 ban hành Đề án chính sách thu hút giảng viên, chuyên gia có chức danh GS, PGS và TS giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
23	Quyết định số 871/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/5/2022 ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học GTVT
24	Quyết định số 1429/QĐ-ĐHGTVT ngày 25/6/2025 ban hành Đề án đào tạo, bồi dưỡng giảng viên trong lĩnh vực Đường sắt của Trường Đại học GTVT
25	Quyết định số 599/QĐ-ĐHGTVT ban hành Quy định tạm thời về Liêm chính học thuật của Trường Đại học Giao thông vận tải.
26	Quyết định số 1510/QĐ-ĐHGTVT ban hành Quy định về tổ chức, quản lý, giảng dạy và rèn luyện sinh viên học Giáo dục quốc phòng và an ninh tại trường ĐHGTVT
27	Quyết định số 959/QĐ-ĐHGTVT ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường ĐHGTVT

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

2.1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	6/2026	12/2025
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	36,68%	36,46%
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	95,87%	95,72%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	49,21%	48,9%

2.2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

2.2.1 Tại Hà Nội

2.2.1.1. Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ

STT	Lĩnh vực	GS. TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	Tiến sĩ/ TSKH	Tổng cộng
1	Kinh tế học	0	1	5	6
2	Quản lý kinh tế	0	1	5	6
3	Công nghệ thông tin	0	2	12	14
4	Công nghệ thông tin	0	2	12	14
5	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	2	18	31	51
6	Cơ kỹ thuật	1	3	1	5
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	15	30	46
8	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	1	11	22	34
9	Kỹ thuật điện tử	0	6	9	15
10	Kỹ thuật viễn thông	0	2	6	8
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	3	7	11
12	Xây dựng	8	28	34	70
13	Kỹ thuật xây dựng	2	9	8	19
14	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	6	14	20	40
15	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	0	5	6	11
16	Quản lý xây dựng	1	12	10	23
17	Quản lý xây dựng	1	12	10	23
18	Khai thác vận tải	1	10	20	31
19	Tổ chức và quản lý vận tải	1	10	20	31

2.2.1.2. Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ

STT	Lĩnh vực	GS. TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	Tiến sĩ/ TSK H	Tổng cộng
1	Quản lý kinh tế	0	3	12	15
2	Quản trị kinh doanh	0	5	9	14
3	Công nghệ thông tin	0	1	12	13
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	0	9	9
5	Kỹ thuật ô tô	0	7	5	12
6	Kỹ thuật điện tử	0	5	6	11
7	Kỹ thuật viễn thông	0	2	6	8
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	3	4	8

STT	Lĩnh vực	GS. TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	Tiến sĩ/ TSK H	Tổng cộng
9	Kỹ thuật xây dựng	2	5	4	11
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7	15	9	31
11	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	0	4	1	5
12	Quản lý xây dựng	1	13	13	27
13	Tổ chức và quản lý vận tải	1	4	6	11

2.2.1.3. Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP

ST T	Ngành	GS. TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	Tiến sĩ/ TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Ngôn ngữ Anh	0	0	5	20	0	25
2	Kinh tế	1	6	26	30	0	63
3	Quản trị kinh doanh	1	9	29	46	1	86
4	Tài chính - Ngân hàng	1	8	26	30	1	66
5	Kế toán	1	10	43	61	3	118
6	Toán ứng dụng	0	4	17	26	0	47
7	Khoa học máy tính	0	1	16	21	0	38
8	Kỹ thuật máy tính	0	5	19	20	1	45
9	Trí tuệ nhân tạo	0	2	10	10	0	22
10	Công nghệ thông tin	0	4	40	86	5	135
11	Công nghệ kỹ thuật giao thông	0	0	6	10	0	16
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1	8	31	54	1	95
13	Kỹ thuật cơ khí	1	17	53	60	3	134
14	Kỹ thuật Robot	0	1	4	2	0	7
15	Kỹ thuật cơ điện tử	1	18	42	35	1	97
16	Kỹ thuật nhiệt	1	12	39	43	2	97
17	Kỹ thuật cơ khí động lực	5	26	53	55	3	142
18	Kỹ thuật ô tô	1	18	51	51	3	124
19	Kỹ thuật điện	1	9	32	61	4	107
20	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1	14	50	86	3	154
21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1	14	46	67	4	132
22	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	1	3	19	17	0	40
23	Hệ thống giao thông thông minh	0	2	4	4	0	10
24	Kỹ thuật môi trường	0	1	9	11	1	22
25	Kiến trúc	1	4	6	17	1	29
26	Quản lý đô thị và công trình	1	13	15	29	0	58

ST T	Ngành	GS. TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	Tiến sĩ/ TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
27	Kỹ thuật xây dựng	3	24	35	47	1	110
28	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	0	11	17	27	0	55
29	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7	50	64	85	1	207
30	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	4	13	24	34	0	75
31	Kỹ thuật an toàn giao thông	0	1	4	8	0	13
32	Kinh tế xây dựng	5	46	49	69	1	170
33	Quản lý xây dựng	4	18	14	39	1	76
34	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1	4	20	36	1	62
35	Khai thác vận tải	1	8	38	78	2	127
36	Kinh tế vận tải	2	8	36	39	2	87

2.2.1.4. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính & hỗ trợ

TT	Chỉ số	6/2026	12/2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	23	23
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	226	226
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	30,3%	30,4%

2.2.2 Tại Phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Đội ngũ giảng viên	GS.TS/ GS. TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	Th.S	Đại học	Tổng cộng
1. Trình độ đào tạo thạc sĩ							
1	Quản lý kinh tế	0	5	10			15
2	Quản trị kinh doanh	0	5	7			12
3	Công nghệ thông tin	0	2	8			10
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	1	6			8
5	Kỹ thuật ô tô	1	1	7			9
6	Kỹ thuật điện tử	0	2	9			11
7	Kỹ thuật viễn thông	0	6	8			14
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	5	8			13
9	Kỹ thuật xây dựng	0	6	22			28
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	0	20	50			70
11	Quản lý xây dựng	0	17	30			47

STT	Đội ngũ giảng viên	GS.TS/ GS. TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	Th.S	Đại học	Tổng cộng
12	Tổ chức và quản lý vận tải	0	7	10			17
Trình độ đào tạo đại học chính quy							
13	Ngôn ngữ Anh	0	1	2	23	1	27
14	Quản trị kinh doanh	0	3	8	48	7	66
15	Kinh doanh quốc tế	0	4	8	38	7	57
16	Tài chính - Ngân hàng	0	4	9	46	7	66
17	Kế toán	0	4	9	49	7	69
18	Kỹ thuật máy tính	0	1	7	24	1	33
19	Công nghệ thông tin	0	3	11	31	3	48
20	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0	10	17	33	6	66
21	Kỹ thuật cơ điện tử	0	5	9	17	4	35
22	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	4	8	20	4	36
23	Kỹ thuật ô tô	0	7	11	21	4	43
24	Kỹ thuật điện	0	2	11	16	4	33
25	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	0	5	9	20	4	38
26	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	7	12	19	4	42
27	Kỹ thuật môi trường	0	0	0	1	0	1
28	Kiến trúc	0	0	11	25	6	42
29	Quản lý đô thị và công trình	0	2	7	14	2	25
30	Kỹ thuật xây dựng	1	5	28	44	4	82
31	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1	12	33	43	3	92
32	Kinh tế xây dựng	0	8	21	37	3	69
33	Quản lý xây dựng	0	5	18	36	3	62
34	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	3	9	42	6	60
35	Khai thác vận tải	0	3	10	27	6	46
36	Kinh tế vận tải	0	1	9	20	2	32
Trình độ đại học ĐTTX							
37	Quản trị kinh doanh	0	1	2	18	0	21
38	Công nghệ thông tin	0	0	6	6	0	12
39	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0	2	5	8	0	15
40	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	0	19	37	39	0	95

2.3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo (2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2025)
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	5	5
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	45	46
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	35.2%	38.1%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

3.1. Tại Hà Nội

3.1.1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm trước liền kề năm báo cáo 2025
1	Diện tích đất/người học (m ²)	2,6	2,58
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	2,81	2,85
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	99%	99%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	66.8	
5	Số bản sách/người học	13.8	
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	250 (gồm 165 Blearning HN, HCM; 85 ĐTTX)/ Tổng số học phần	15,95%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	347,8	160

3.1.2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính và khu giảng đường A5 KTX	- Số 3 phố Cầu giấy – phường Láng - Tp Hà Nội - 99 Nguyễn Chí Thanh – phường Láng – Tp Hà Nội	55.360,7	59.919,22

3.1.3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Sửa chữa, sơn mặt ngoài Nhà A6, A9, T1, T2 Trường Đại học GTVT	Số 3 Cầu Giấy, Phường Láng, Hà Nội	4.850
2	Cải tạo, lắn sơn mặt ngoài các tòa nhà Giảng đường A2 và Giảng đường A8 - Trung tâm Thông tin Thư viện khu vực Cầu Giấy, Trường Đại học Giao thông vận tải	Số 3 Cầu Giấy, Phường Láng, Hà Nội	2.777
3	Thi công cải tạo và sơn lại toàn bộ mặt ngoài các tòa nhà Hội trường đa năng và tòa nhà A1 Trường Đại học Giao thông vận tải	Số 3 Cầu Giấy, Phường Láng, Hà Nội	1.067
Tổng cộng			8.694

3.2. Tại phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh

3.2.1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2025)
1	Diện tích đất/người học (m2)	22,35	23,99
2	Diện tích sàn/người học (m2)	5,81	6,24
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	73.5%	77.9%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	172,51	270
5	Số bản sách/người học	6,02	6,75
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	13,92%	10,01%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	Download: 400 Mbps; Upload: 30 Mbps	Download: 400 Mbps; Upload: 30 Mbps

3.2.2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
2	Phân hiệu	Số 450-451 Lê Văn Việt – Phường Tăng Nhơn Phú, Tp. Hồ Chí Minh	161.540	30.356

3.3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Mua sắm bổ sung máy chiếu thay mới cho các phòng học lớn	451 Lê Văn Việt	368
2	Mua sắm bổ sung, thay mới máy lạnh các phòng học khu giảng đường năm 2025	451 Lê Văn Việt	645,625
3	Mua sắm bổ sung thiết bị thực hành Bộ môn Cơ khí, Điện điện tử và thiết bị thí nghiệm Khoa Công trình năm 2025	451 Lê Văn Việt	1.210,837
4	Mua sắm bổ sung bàn ghế cho các phòng học tòa nhà Giảng đường đa năng	451 Lê Văn Việt	239,4
5	Mua sắm bổ sung Ram, Card màn hình rời nâng cấp phòng máy 202 Trung tâm đào tạo thực hành	451 Lê Văn Việt	231,62
6	Bổ sung tính năng cho hệ thống số hóa	451 Lê Văn Việt	99
7	Cung cấp dịch vụ thuê chỗ đặt máy chủ vật lý (214)	451 Lê Văn Việt	71,16
8	Cung cấp dịch vụ thuê máy chủ ảo (Cloud Server)	451 Lê Văn Việt	89,34
9	Xây dựng trợ lý ảo chatbot UTC2	451 Lê Văn Việt	99
10	Cung cấp, lắp đặt màn hình led khu giảng	451 Lê Văn Việt	266,05

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
	đường và văn phòng		
11	Cải tạo phòng khảo thí, sửa chữa văn phòng đoàn và Cung cấp, lắp đặt bổ sung thiết bị đài phun nước công viên Thành Công	451 Lê Văn Việt	268,82
12	Sửa chữa trần trong nhà các phòng ở nhà D65, D11+Sửa chữa sân bóng trước KTX 7 tầng	450 Lê Văn Việt	213,32
13	Lắp đặt, bổ sung bộ chữ tên trường trên toàn nhà C2	451 Lê Văn Việt	235,95
14	Sửa chữa cổng khu giảng đường và khu ký túc xá	450-451 Lê Văn Việt	190,32
15	Chống thấm mái Giảng đường đa năng	451 Lê Văn Việt	180,32
16	Sửa chữa kho phục vụ lưu hồ sơ và vật tư các đơn vị	451 Lê Văn Việt	106
17	Sửa chữa một số hạng mục khu giảng đường phục vụ công tác giảng dạy	451 Lê Văn Việt	292,32
18	Chống thấm, sơn lại một số vị trí mảng tường, cột nhà C1, D1, D7, E7	451 Lê Văn Việt	250
19	Cải tạo bó vỉa, làm vỉa hè tạo lối đi bộ dọc đường 448	450 Lê Văn Việt	266
20	Cải tạo, mở rộng nhà xe khu giảng đường	451 Lê Văn Việt	132
21	Sửa chữa một số hạng mục đảm bảo vệ sinh an toàn trật tự khu KTX	451 Lê Văn Việt	223
Tổng cộng			5.678,08

IV. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

4.1. Tại Hà Nội

4.1.1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2025)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	99,8%	102%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	102,7%	103,8%
3	Tỷ lệ thôi học	6,91%	4.02%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	6,36%	4.15%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	69,8%	71.21%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	58,3%	58.26%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	86.7%	87,8%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	86.6%	87,8%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	92.6%	96,4%

4.1.2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học				
1	Kinh tế				
	Chính quy	344	81	100	97.92%
2	Quản trị kinh doanh				
	Chính quy	653	97	174	99.14%
	VLVH	85	23		
3	Tài chính – Ngân hàng				
	Chính quy	236	82	49	97.96%
4	Kế toán				
	Chính quy	788	102	207	97.26%
5	Toán ứng dụng				
	Chính quy	257	67	35	94.29%
6	Khoa học máy tính				
	Chính quy	232	60	0	94.19%
7	Công nghệ thông tin				
	Chính quy	1867	206	544	94.19%
	VLVH	210	153		
8	Công nghệ kỹ thuật giao thông				
	Chính quy	213		27	92%
9	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng				
	Chính quy	445	98	129	98.31%
	VLVH	69	44		
10	Kỹ thuật cơ khí				
	Chính quy	1136	151	289	94.47%
11	Kỹ thuật cơ điện tử				
	Chính quy	524	100	133	96.38%
12	Kỹ thuật nhiệt				
	Chính quy	446	142	104	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
13	Kỹ thuật cơ khí động lực				
	Chính quy	851	230	59	96.10%
14	Kỹ thuật ô tô				
	Chính quy	1275	207	386	98.55%
	VLVH	145	50		
15	Kỹ thuật điện				
	Chính quy	686	202	145	94.23%
16	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				
	Chính quy	1089	267	275	96.08%
17	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				
	Chính quy	1053	180	282	97.28%
	VLVH	71			
18	Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo				
	Chính quy	270	101	6	100%
19	Hệ thống giao thông thông minh				
	Chính quy	90	39		Chưa TN
20	Kỹ thuật môi trường				
	Chính quy	199	53	12	100%
21	Quản lý đô thị và công trình				
	Chính quy	170	68		Chưa TN
22	Kỹ thuật xây dựng				
	Chính quy	1291	219	173	91.49%
23	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ				
	Chính quy	130	66	1	100%
24	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông				
	Chính quy	2867	620	363	96.07%
25	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng				
	Chính quy	161	54		Chưa TN
26	Kinh tế xây dựng				
	Chính quy	785	113	153	97.32%
27	Quản lý xây dựng				
	Chính quy	473	58	68	95.04%
	VLVH				
28	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
	Chính quy	384	98	93	96.09%
29	Khai thác vận tải				
	Chính quy	695	180	204	96.99%
	VLVH	52			
30	Kinh tế vận tải				
	Chính quy	675	153	216	96.30%
31	Kiến trúc				
	Chính quy	72	43		Chưa TN
32	Kỹ thuật máy tính				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Chính quy	132	92		Chưa TN
33	Ngôn ngữ Anh				
	Chính quy	92	58		Chưa TN
34	Kỹ thuật An toàn GT				
	Chính quy	112	46		Chưa TN
35	Quản trị kinh doanh -LKQT	54	30		Chưa TN
36	Công nghệ Cầu - Đường sắt tốc độ cao - LKQT	3			
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Công nghệ thông tin	32	6	5	100%
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	9	3	2	100%
3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	4		2	100%
4	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	24	5		
5	Kỹ thuật viễn thông	10		3	100%
6	Kỹ thuật xây dựng	10		3	100%
7	Kỹ thuật xây dựng công trình GT	93	8	15	100%
8	Quản lý kinh tế	22		9	100%
9	Quản lý xây dựng	164	22	45	100%
10	Quản trị kinh doanh	35	4	12	100%
11	Tổ chức và quản lý vận tải	33	3	8	100%
12	Kỹ thuật ô tô	26			
13	Kỹ thuật điện tử	5	2	1	100%
III	Tiến sĩ				
1	Kỹ thuật xây dựng công trình GT	47	2	3	100%
2	Kỹ thuật xây dựng công trình ĐB	5	1	1	100%
3	Cơ kỹ thuật	2			100%
4	Quản lý xây dựng	12		1	100%
5	Kỹ thuật cơ khí động lực	10		2	100%
6	Kỹ thuật viễn thông			1	100%
7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	4			100%
8	Kỹ thuật điện tử	8			100%
9	Tổ chức và quản lý vận tải	12		1	100%
10	Kỹ thuật xây dựng	11			100%
11	Công nghệ thông tin	9			100%

4.2 Tại Phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh

4.2.1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2025)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	64.7%	66%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	9.16%	14.2%
3	Tỷ lệ thôi học	2.3%	1,56%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0.96%	0%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	68.29%	44,85%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	54.19%	37,52%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	94.1%	91.7%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	78.2%	85.4%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	89.1%	90%

4.2.2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2025

TT	Ngành	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I Đại học					
1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng				
	-Chính quy	413	84	118	94
2	Kiến trúc				
	-Chính quy	276	55	8	87
3	Kỹ thuật xây dựng				
	-Chính quy	769	171	116	86
4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông				
	-Chính quy	841	258	103	91
	-Từ xa	163	163	0	Chưa TN
5	Kinh tế xây dựng				
	-Chính quy	472	98	98	89
6	Quản lý xây dựng				
	-Chính quy	227	59	33	88
7	Quản trị kinh doanh				
	-Chính quy	328	72	95	91
8	Kinh doanh quốc tế				
	-Chính quy	98	51	0	Chưa TN
9	Tài chính - Ngân hàng				
	-Chính quy	194	53	0	Chưa TN
10	Kế toán				
	-Chính quy	292	63	89	90
11	Kỹ thuật cơ điện tử				
	-Chính quy	263	52	50	90
12	Kỹ thuật cơ khí động lực				
	-Chính quy	268	71	27	91
13	Kỹ thuật ô tô				
	-Chính quy	449	90	103	90
14	Kỹ thuật điện				

TT	Ngành	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	-Chính quy	264	72	56	90
15	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				
	-Chính quy	399	91	69	90
16	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				
	-Chính quy	423	89	82	90
17	Kỹ thuật môi trường				
	-Chính quy	20	0	2	100
18	Khai thác vận tải				
	-Chính quy	246	68	66	94
19	Kinh tế vận tải				
	-Chính quy	50	46	3	100
20	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
	-Chính quy	218	52	38	87
21	Công nghệ thông tin				
	-Chính quy	388	94	83	93
22	Quản lý đô thị và công trình				
	-Chính quy	22	22	0	Chưa TN
23	Kỹ thuật máy tính				
	-Chính quy	48	50	0	Chưa TN
24	Kinh tế				
	-Chính quy	2	0	2	100
II	Thạc sĩ				
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	19	0	0	
2	Quản lý xây dựng	62	29	18	
3	Kỹ thuật ô tô	6	0	0	
4	Tổ chức và quản lý vận tải	8	0	0	

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

5.1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2025)
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5%	5%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,85	0,5
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,4	0,2

5.2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng năm báo cáo (2026)	Kinh phí thực hiện trong năm báo cáo (2026) Tr. VND	Số lượng năm trước liền kề năm báo cáo (2025)	Kinh phí thực hiện trong năm trước liền kề năm báo cáo (2025) Tr. VND
1	Đề tài cấp Nhà nước	11	5.448	7	8.466
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	31	12.613,97	22	6.812
3	Đề tài cấp cơ sở	143	5.038	149	5.391
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	1	200		
5	Đề tài hợp tác quốc tế	1	1.827		
	Tổng số	187	25.126,97	178	20.669

5.3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo (2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2025)
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	671	267
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	314	97
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	44	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	3	1
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	4	1

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

6.1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	15,46%	14%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	5%	4%

6.2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG		
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	48.564	47.531
II	Thu giáo dục và đào tạo	549.938	497.379
1	Học phí, lệ phí từ người học	526.152	456.201
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	23.786	41.178
III	Thu khoa học và công nghệ	28.644	23.440
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	6.439	6.009
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	19.889	15.505
3	Thu khác	2.316	1.926
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	74.474	39.108
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG		
I	Chi lương, thu nhập	354.900	273.665
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	273.273	197.065
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	81.627	76.600
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	144.738	159.219
1	Chi cho đào tạo	91.012	74.743
2	Chi cho nghiên cứu	26.205	23.440
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2.500	4.000
4	Chi phí chung và chi khác	25.021	57.036
III	Chi hỗ trợ người học	30.387	46.510
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	27.948	33.700
2	Chi hoạt động nghiên cứu	2.439	12.810
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	72.556	47.181
C	CHÊNH LỆCH THU CHI		
1	Trích lập các quỹ và KP cải cách tiền lương	57.477	84.000
D	Kinh phí trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí	5.098	3.945

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC NĂM HỌC 2025 -2026

1. Hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Giao thông vận tải trong năm học 2025–2026 tiếp tục được mở rộng và đạt nhiều kết quả nổi bật, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Nhà trường trong mạng lưới giáo dục đại học khu vực và quốc tế.

Trong khuôn khổ chuyến thăm cấp Nhà nước tới Trung Quốc của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm và Phu nhân cùng Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam từ ngày 14–17/4/2026, Trường Đại học Giao thông vận tải đã tham gia các hoạt động hợp tác giáo dục – khoa học công nghệ giữa hai nước. Cụ thể, chiều ngày 14/4/2026, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam phối hợp với Bộ Giáo dục Trung Quốc tổ chức Diễn đàn hợp tác giáo dục đại học, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam – Trung Quốc tại Trường Đại học Thanh Hoa. Sự tham gia tích cực của Trường trong các hoạt động này góp phần mở rộng cơ hội hợp tác quốc tế, thúc đẩy trao đổi học thuật, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của Nhà trường trong giai đoạn mới.

Trong khuôn khổ các hoạt động tăng cường quan hệ hợp tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Liên bang Nga, ngày 22/5/2026, Hội nghị Hiệu trưởng các trường đại học Việt – Nga năm 2026 đã được tổ chức tại Trường Đại học Giao thông vận tải. Hội nghị có sự tham gia của 62 trường đại học Liên bang Nga và 68 trường đại học Việt Nam, qua đó tạo diễn đàn quan trọng để các cơ sở giáo dục đại học hai nước trao đổi về định hướng hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc Trường Đại học Giao thông vận tải được lựa chọn là đơn vị đăng cai tổ chức hội nghị có ý nghĩa quan trọng, thể hiện vai trò, uy tín và năng lực kết nối quốc tế của Nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Bên cạnh đó, Nhà trường tiếp tục mở rộng hợp tác với các đối tác quốc tế trong lĩnh vực công nghệ giao thông hiện đại, trong đó có các hoạt động hợp tác tại Thành Đô, Trung Quốc, hướng tới tiếp cận các mô hình công nghệ tiên tiến, tăng cường trao đổi chuyên môn và thúc đẩy hợp tác đào tạo – nghiên cứu trong các lĩnh vực giao thông thông minh, đường sắt, hạ tầng và công nghệ kỹ thuật.

2. Công tác đào tạo

Trong năm học 2025–2026, Trường Đại học Giao thông vận tải tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo theo hướng nâng cao chất lượng, hiện đại hóa chương trình và đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành giao thông vận tải và xã hội. Nhà trường tập trung phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình STEM tài

năng và mở rộng hình thức đào tạo trực tuyến nhằm đa dạng hóa phương thức tiếp cận tri thức, tạo điều kiện thuận lợi cho người học và nâng cao hiệu quả đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số. Cùng với đó, công tác tuyển sinh được triển khai tích cực, đồng bộ, gắn với yêu cầu đảm bảo chất lượng và kiểm định giáo dục; quy mô tuyển sinh được duy trì ổn định, từng bước nâng cao chất lượng đầu vào ở các bậc học.

Đối với đào tạo sau đại học, Nhà trường đã tổ chức hiệu quả công tác tuyển sinh, đào tạo và bảo vệ luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ theo đúng quy định, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực giao thông vận tải và các ngành liên quan. Đồng thời, Nhà trường tích cực triển khai quy trình mở ngành đào tạo mới nhằm đáp ứng xu thế phát triển khoa học – công nghệ và nhu cầu của thị trường lao động. Trong năm học, Trường đã thực hiện các bước chuẩn bị, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ mở các ngành mới gồm: Khoa học dữ liệu, Trí tuệ nhân tạo và An toàn thông tin. Đây là những ngành có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược phát triển đào tạo gắn với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, uy tín và vai trò học thuật của Nhà trường tiếp tục được khẳng định khi Trường Đại học Giao thông vận tải được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chủ trì xây dựng Chuẩn chương trình đào tạo trình độ đại học về đường sắt và bộ tiêu chí lựa chọn các cơ sở giáo dục đại học đào tạo về đường sắt. Hiện nay, Nhà trường tiếp tục được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ xây dựng chuẩn chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ về đường sắt, qua đó thể hiện vai trò tiên phong của Trường trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho lĩnh vực đường sắt, góp phần phục vụ định hướng phát triển hạ tầng giao thông quốc gia trong giai đoạn mới.

3. Nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất và hợp tác quốc tế

Trong năm học 2025–2026, hoạt động nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất và hợp tác quốc tế của Trường Đại học Giao thông vận tải tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, góp phần nâng cao vị thế học thuật và tăng cường gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu với thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Nhà trường đã tổ chức triển khai nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp theo đúng kế hoạch, trong đó chú trọng các đề tài có tính ứng dụng cao, phục vụ trực tiếp cho sự phát triển của ngành giao thông vận tải, xây dựng, logistics, công nghệ thông tin và các lĩnh vực liên ngành. Cùng với đó, Trường đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, tạo diễn đàn học thuật để các nhà khoa học, giảng viên, nghiên cứu viên và chuyên gia trao đổi kết quả nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn và mở rộng mạng lưới hợp tác nghiên cứu.

Nhà trường cũng tập trung nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học Giao thông vận tải, từng bước hoàn thiện quy trình biên tập, phản biện, công bố và chuẩn hóa hoạt động xuất bản theo hướng chuyên nghiệp, góp phần gia tăng uy tín học thuật của Tạp chí và của Trường trong cộng đồng khoa học. Song song với đó, hoạt động hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và doanh nghiệp trong và ngoài nước tiếp tục được mở rộng cả về chiều rộng và chiều sâu, hướng đến tăng cường trao đổi học thuật, phối hợp đào tạo, triển khai các chương trình nghiên cứu chung và thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ, khuyến khích cán bộ, giảng viên và người học tham gia các dự án có tính ứng dụng, qua đó góp phần gắn kết hiệu quả giữa nhà trường với doanh nghiệp và nhu cầu phát triển thực tiễn của xã hội.

4. Công tác tổ chức, quản lý và xây dựng đội ngũ

Công tác tổ chức bộ máy, quản trị đại học và xây dựng đội ngũ tiếp tục được Nhà trường xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong năm học 2025–2026 nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững. Trường Đại học Giao thông vận tải đã từng bước kiện toàn bộ máy lãnh đạo, quản lý và hệ thống quản trị đại học theo hướng tinh gọn, hiệu quả, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trong toàn Trường. Đồng thời, Nhà trường tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy chế, quy định nội bộ, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như yêu cầu thực tiễn trong quản trị đại học tự chủ.

Bên cạnh đó, Nhà trường tích cực triển khai Đề án 89 và các chính sách phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, trong đó chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu, năng lực ngoại ngữ và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục đại học. Công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá đội ngũ tiếp tục được thực hiện theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch, gắn với vị trí việc làm và yêu cầu phát triển của từng đơn vị. Thông qua đó, chất lượng quản lý nguồn nhân lực từng bước được nâng cao, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên có năng lực, tâm huyết, đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường trong giai đoạn mới.

5. Công tác tài chính và cơ sở vật chất

Trong năm học 2025–2026, Trường Đại học Giao thông vận tải đã triển khai công tác tài chính theo đúng quy định của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả. Công tác lập dự toán, quản lý thu – chi, quyết toán ngân sách và sử dụng các nguồn lực tài chính được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình, góp phần bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản trị đại học và phát

triển Nhà trường. Bên cạnh đó, Trường tiếp tục quan tâm thực hiện các chính sách học bổng, hỗ trợ người học và hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, qua đó tạo động lực học tập, nghiên cứu cho sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Về cơ sở vật chất, Nhà trường đã từng bước triển khai cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, hạ tầng công nghệ thông tin và các công trình kỹ thuật phục vụ đào tạo, nghiên cứu và quản lý. Việc đầu tư cơ sở vật chất được thực hiện theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô đào tạo và nâng cao chất lượng các hoạt động chuyên môn. Đồng thời, Trường đã chủ động chuẩn bị kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030, làm cơ sở cho việc huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư trong thời gian tới, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững, hiện đại hóa hạ tầng và nâng cao năng lực cạnh tranh của Nhà trường.

6. Chuyển đổi số và quản trị thông minh

Năm học 2025–2026 đánh dấu bước tiến quan trọng của Trường Đại học Giao thông vận tải trong quá trình thúc đẩy chuyển đổi số và xây dựng mô hình quản trị đại học thông minh. Nhà trường đã tích cực ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động đào tạo và quản lý, từng bước đổi mới phương thức giảng dạy, hỗ trợ người học và nâng cao hiệu quả điều hành. Nhiều giải pháp công nghệ mới đã được nghiên cứu, triển khai thử nghiệm và đưa vào vận hành, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục và tối ưu hóa hoạt động quản trị trong toàn Trường.

Trong đó, Nhà trường đã triển khai các ứng dụng như chatbot hỗ trợ người học và cán bộ, công nghệ nhận diện khuôn mặt phục vụ quản lý và số hóa văn bản, chứng chỉ nhằm tăng cường tính chính xác, minh bạch và thuận tiện trong tra cứu, xác thực thông tin. Song song với đó, hệ thống quản trị đại học Usmart tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện các phân hệ quản lý, kết nối dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định; hệ thống học liệu điện tử cũng được mở rộng và cập nhật, tạo nền tảng cho việc phát triển học tập số, dạy học trực tuyến và quản lý học tập theo hướng hiện đại. Những kết quả này góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản trị, cải thiện trải nghiệm của người học và thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số toàn diện tại Trường.